CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.8%	**13.3%**	**7.9%**

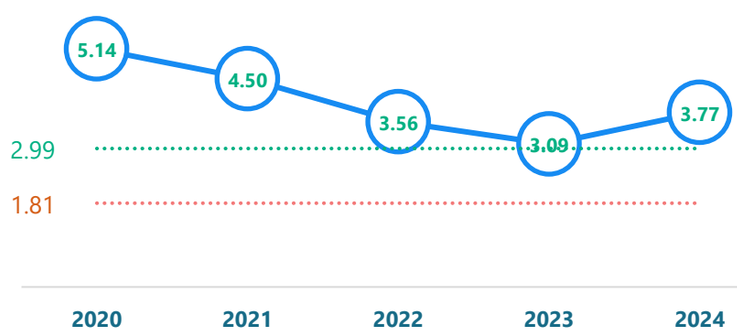
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.77 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.26 (Ba1)** Cảnh báo

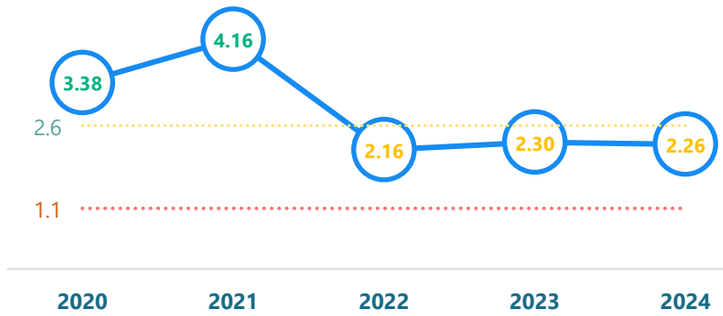
	2024	YoY
DT thuần	**4,235** *tỷ VNĐ*	▲ 1,115 ▲ 35.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**25.6** *tỷ VNĐ*	▲ 4.50 ▲ 20.9%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**6.3%**	▲ 0.9%

	2024	+/- YoY
ROA	**1.9%**	▲ 0.2%

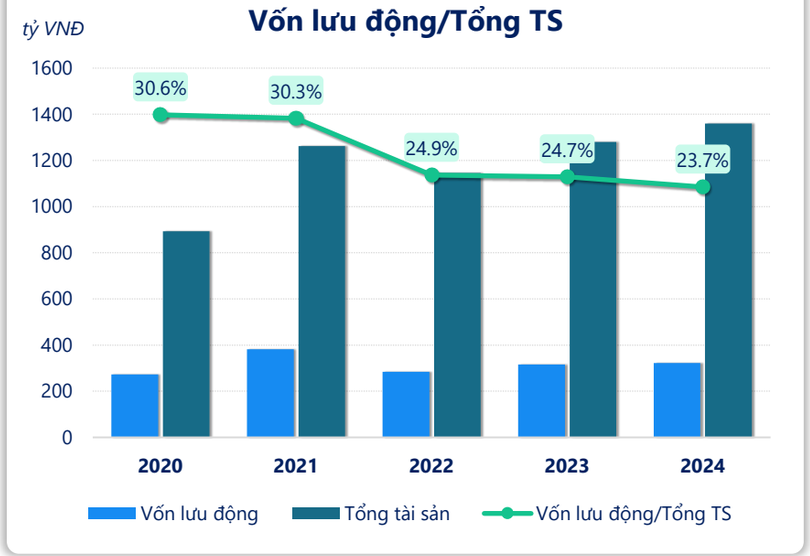
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.77 > 2.99**, cho thấy **HMC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

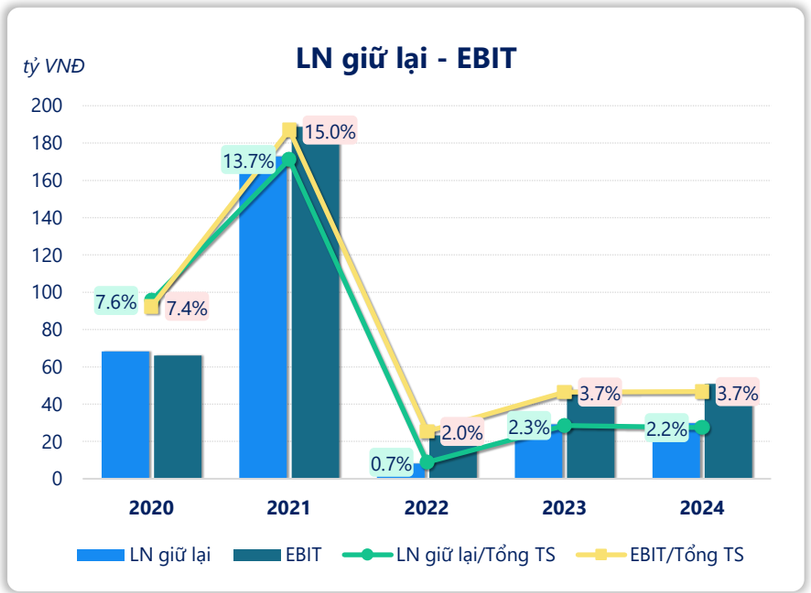
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HMC** năm **2024** đạt **2.26**, thấp hơn so với năm 2023 (2.30). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HMC** ghi nhận doanh thu thuần **4,235** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.57** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.8%** và **tăng 20.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

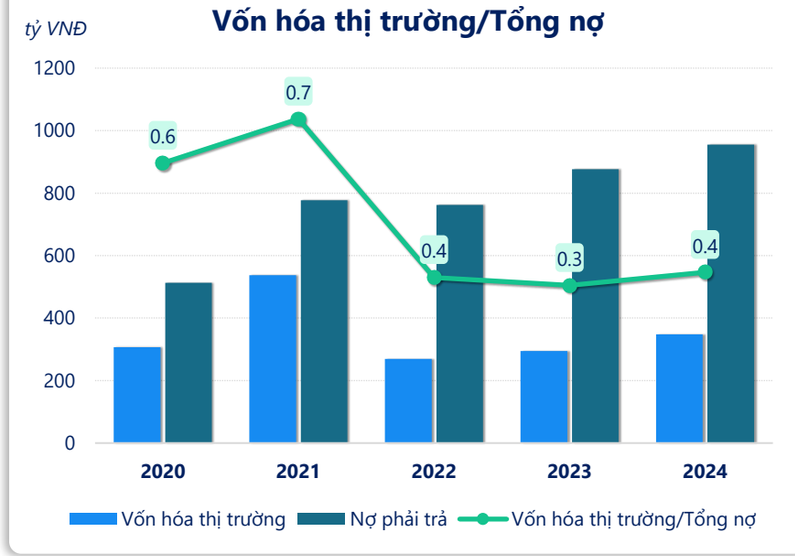


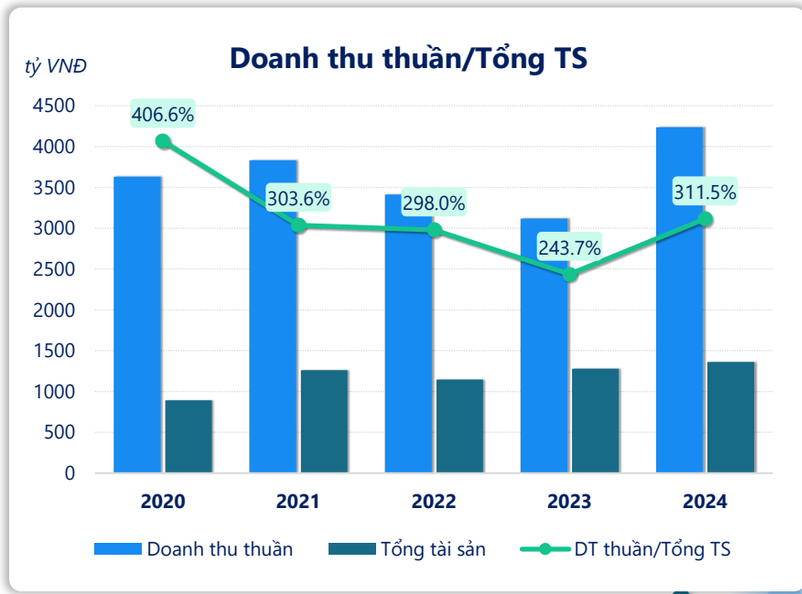


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.36 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,360**	**1,280**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,254	1,167	7.4%
Tiền và tương đương tiền	96.6	19.9	384%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	427	-59.6%
Phải thu ngắn hạn	444	351	26.5%
Hàng tồn kho	510	345	47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.5	24.3	29.5%
Tài sản dài hạn	**106**	**113**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.16	-64.2%
Tài sản cố định	24.7	29.1	-15.2%
Bất động sản đầu tư	65.1	68.7	-5.2%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	14.9	7.2%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	955	876	9.0%
Nợ ngắn hạn	**931**	**851**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	739	531	39.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	141	19.5%
Nợ dài hạn	24.2	25.5	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**404**	**404**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**404**	**404**	**0.2%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,631**	**3,831**	**3,411**	**3,120**	**4,235**
Giá vốn hàng bán	3,464	3,579	3,338	3,037	4,143
Lợi nhuận gộp	**167**	**252**	**73.8**	**82.9**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	18.6	18.9	26.0	36.0	37.0
Chi phí TC	5.11	5.82	36.4	32.4	28.7
Chi phí lãi vay	**10.7**	**10.9**	**17.7**	**21.8**	**21.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.3	56.3	44.4	45.9	51.6
Chi phí QLDN	32.2	32.5	15.1	15.7	20.1
LN thuần từ HĐKD	**91.5**	**176**	**3.99**	**24.8**	**28.9**
Lợi nhuận khác	-36.2	1.74	1.54	1.02	0.85
LN trước thuế	**55.3**	**178**	**5.52**	**25.8**	**29.8**
Lợi nhuận sau thuế	**37.9**	**142**	**3.13**	**21.1**	**25.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.9**	**142**	**3.13**	**21.1**	**25.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	17.6	-143	318	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	1.87	-6.22	-412	277
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.8	-12.6	180	62.4	186
Tiền đầu kỳ	22.7	13.9	20.8	51.3	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.81**	**6.90**	**30.5**	**-31.4**	**76.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	13.9	20.8	51.3	19.9	96.6